

Số: 31 /2021/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phân cấp, phân công Quản lý Hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*
- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*
- Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;*
- Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*
- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*
- Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*
- Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*
- Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 67/TTr-SXD ngày 22 tháng 9 năm 2021; kết quả biểu quyết của các đồng chí Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp, phân công Quản lý Hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.
2. Quyết định này thay thế các Quyết định sau của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 07/2016/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 ban hành Quy định phân cấp Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình; số 19/2017/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 21/7/2016; số 02/2018/QĐ-UBND ngày 23/02/2018 sửa đổi, bổ sung Khoản 2 điều 19 Quy định phân cấp Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND; số 11/2019/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 ban hành Quy chế phối hợp quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTXDGT. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Khắc Thận



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Phân cấp, phân công Quản lý Hoạt động đầu tư xây dựng
trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

*(Kèm theo Quyết định số...31.../2021/QĐ-UBND
ngày...29... tháng...12... năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định phân cấp, phân công Quản lý Hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình, bao gồm: Quản lý quy hoạch xây dựng; lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng; thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; giấy phép xây dựng và trật tự xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; quản lý chất lượng công trình xây dựng.

2. Quy định này không áp dụng cho các nội dung sau: Các quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh; dự án không có cấu phần xây dựng; dự án xây dựng công trình đặc thù.

3. Những nội dung không quy định trong Quy định này được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Chương II

QUẢN LÝ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Điều 3. Nguyên tắc lập, thẩm định, phê duyệt quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng

1. Cấp độ quy hoạch xây dựng phải bảo đảm thống nhất và phù hợp với quy hoạch có cấp độ cao hơn.

2. Quy hoạch xây dựng phải được định kỳ xem xét, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn theo quy định.

3. Trình tự, thủ tục, nội dung, thời hạn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Kinh phí cho công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng:

a) Kinh phí cho công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Quy hoạch đô thị, Điều 4 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Điều 19 Luật Xây dựng, Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

b) Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, thẩm định kế hoạch vốn ngân sách hàng năm cho công tác lập quy hoạch xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 4. Trách nhiệm lập, phê duyệt kế hoạch lập quy hoạch xây dựng

1. Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh lập danh mục dự án quy hoạch xây dựng và kế hoạch kinh phí hằng năm đối với các quy hoạch xây dựng thuộc trách nhiệm tổ chức lập theo quy định tại Điều 5 Quy định này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập, phê duyệt danh mục dự án quy hoạch xây dựng và kế hoạch kinh phí hằng năm đối với các quy hoạch xây dựng thuộc trách nhiệm tổ chức lập theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập, phê duyệt danh mục dự án quy hoạch xây dựng và kế hoạch kinh phí hằng năm đối với các quy hoạch xây dựng thuộc trách nhiệm tổ chức lập theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch

1. Sở Xây dựng tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau:

Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện; quy hoạch chung, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng; quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết các khu vực có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai huyện, thành phố trở lên, khu vực có ý nghĩa quan trọng, trừ các quy hoạch quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều này.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau:

a) Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế;

b) Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết (trường hợp chưa xác định được nhà đầu tư) các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh và các khu chức năng trong Khu kinh tế; trừ các khu chức năng được quy hoạch là: Các đô thị, điểm dân cư nông thôn.

3. Các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành của tỉnh tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc trách nhiệm tổ chức lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh phân công.

4. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau:

Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết đô thị trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ các quy hoạch quy định tại các khoản 1, 2 và 7 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân các huyện tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau:

- a) Quy hoạch xây dựng vùng huyện;
- b) Quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết thị trấn;
- c) Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết các đô thị mới;
- d) Quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực được giao quản lý, trừ các quy hoạch quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 6 và khoản 7 Điều này.

6. Ủy ban nhân dân xã tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn trừ quy hoạch chi tiết xây dựng quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 7 Điều này.

7. Chủ đầu tư (nhà đầu tư) dự án đầu tư xây dựng tổ chức lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực được giao làm chủ đầu tư.

Điều 6. Thẩm quyền thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng

1. Sở Xây dựng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh.

Điều 7. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch sau:

- a) Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện;
- b) Quy hoạch chung xây dựng khu chức năng sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng, trừ các quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;
- c) Quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng; đối với quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng có quy mô trên 200 ha, trước khi phê duyệt phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng;

d) Quy hoạch chung đô thị loại II, III, IV và đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương với đô thị loại IV trở xuống sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng;

e) Quy hoạch chung đô thị loại V;

g) Quy hoạch phân khu đô thị loại I; quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết các khu vực có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai huyện trở lên, khu vực trong đô thị mới và khu vực có ý nghĩa quan trọng, trừ các quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết trong khu công nghiệp và các khu chức năng trong Khu kinh tế (trừ quy hoạch chi tiết các đô thị, điểm dân cư nông thôn) sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng.

3. Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau: Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý; quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư các xã ngoại thành, ngoại thị sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng, trừ các quy hoạch quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau: Quy hoạch chi tiết thị trấn, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh (đối với các quy hoạch nằm trong phạm vi Khu kinh tế), trừ các quy hoạch quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân thành phố, thị trấn có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quy hoạch chung đô thị trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch (thực hiện theo Luật Quy hoạch đô thị).

6. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức lập quy hoạch xây dựng có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt (thực hiện theo Luật Xây dựng).

7. Đối với các đồ án quy hoạch có liên quan đến công trình xây dựng chuyên ngành (bao gồm cả hành lang an toàn) do các sở chuyên ngành quản lý chưa có quy hoạch chi tiết được duyệt hoặc chưa xác định được chỉ giới, tổ chức (cá nhân) lập quy hoạch có trách nhiệm xin ý kiến tham gia bằng văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành trước khi trình thẩm định và phê duyệt.

8. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thực hiện theo pháp luật về quy hoạch xây dựng hiện hành.

Điều 8. Lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng

1. Trách nhiệm lấy ý kiến về quy hoạch

a) Cơ quan, chủ đầu tư (nhà đầu tư) tổ chức lập quy hoạch xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng.

Ủy ban nhân dân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng, chủ đầu tư (nhà đầu tư) dự án đầu tư xây dựng trong việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư.

b) Đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến các bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan ở địa phương.

c) Cơ quan, chủ đầu tư (nhà đầu tư) tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp đầy đủ ý kiến tham gia; giải trình, tiếp thu và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét trước khi quyết định phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục, hình thức và thời gian lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng hiện hành.

Điều 9. Điều chỉnh quy hoạch xây dựng

1. Cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch xây dựng thì có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ, đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng (trừ trường hợp ủy quyền theo quy định) và quyết định về thời hạn, nội dung điều chỉnh quy hoạch xây dựng.

2. Trước khi lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch để xin chấp thuận về chủ trương điều chỉnh quy hoạch.

3. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng thực hiện theo pháp luật về quy hoạch xây dựng hiện hành.

Điều 10. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Công bố công khai quy hoạch

a) Trách nhiệm tổ chức công bố công khai quy hoạch thực hiện theo Điều 41 Luật Xây dựng và Điều 54 Luật Quy hoạch đô thị.

b) Hình thức, thời hạn và nội dung công bố công khai quy hoạch thực hiện theo Điều 40, Điều 42 Luật Xây dựng và Điều 53 Luật Quy hoạch đô thị.

2. Cấm mốc giới xây dựng ngoài thực địa

Trách nhiệm, trình tự, thủ tục và thời gian tổ chức thực hiện cấm mốc giới xây dựng ngoài thực địa thực hiện theo Điều 44 Luật Xây dựng, Điều 57 Luật Quy hoạch đô thị, Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ Xây dựng.

3. Cung cấp thông tin về quy hoạch

a) Trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch:

- Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận, xử lý và cung cấp thông tin đối với các quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, trừ các quy hoạch trong khu công nghiệp và các khu chức năng trong Khu kinh tế;

- Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận, xử lý và cung cấp thông tin đối với các quy hoạch trong khu công nghiệp và các khu chức năng trong Khu kinh tế;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận, xử lý và cung cấp thông tin đối với các quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Các thông tin được cung cấp phải căn cứ vào đồ án quy hoạch xây dựng, Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt và thiết kế đô thị đã được ban hành.

b) Hình thức và thời gian cung cấp thông tin về quy hoạch thực hiện theo Điều 43 Luật Xây dựng, Điều 55 Luật Quy hoạch đô thị.

Điều 11. Giới thiệu địa điểm

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện giới thiệu địa điểm đầu tư xây dựng cho các chủ đầu tư (nhà đầu tư) khi có yêu cầu, trừ các địa điểm nằm trong khu công nghiệp, khu chức năng trong Khu kinh tế;

2. Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp huyện giới thiệu địa điểm đầu tư xây dựng cho các chủ đầu tư (nhà đầu tư) nghiên cứu dự án tại các khu công nghiệp, khu chức năng trong Khu kinh tế;

3. Địa điểm được giới thiệu để đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy mô, tính chất đầu tư, tiết kiệm diện tích đất xây dựng; không làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường của đô thị, vùng, khu chức năng và khu vực nông thôn.

Điều 12. Trách nhiệm lập kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng

1. Sở Xây dựng chủ trì lập và phê duyệt kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng vùng liên huyện và các quy hoạch thuộc trách nhiệm tổ chức lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định vào Quý IV hàng năm, làm căn cứ triển khai thực hiện.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm lập kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng đối với quy hoạch xây dựng khu công nghiệp và các khu chức năng trong Khu kinh tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định vào quý IV hàng năm, làm căn cứ triển khai thực hiện; trừ các khu chức năng được quy hoạch là: Các đô thị, điểm dân cư nông thôn.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm lập kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng đối với các quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc địa giới hành chính quản lý, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định vào quý IV hàng năm, làm căn cứ triển khai thực hiện; trừ các quy hoạch quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Chấp thuận vị trí và tổng mặt bằng xây dựng

1. Sở Xây dựng chấp thuận Bản vẽ vị trí và tổng mặt bằng xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh; trừ Bản vẽ vị trí và tổng mặt bằng xây dựng quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều này;

2. Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh chấp thuận Bản vẽ vị trí và tổng mặt bằng xây dựng các công trình công nghiệp trong các khu công nghiệp và Khu kinh tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận Bản vẽ vị trí và tổng mặt bằng xây dựng của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã;

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với cơ quan được giao lập hồ sơ thiết kế, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng (hoặc nhà đầu tư) xác định vị trí, ranh giới, tọa độ khu vực thực hiện dự án trong khu vực do mình quản lý đảm bảo phù hợp với quy hoạch cấp trên và không chồng lấn ranh giới với các dự án khác.

Chương III

QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Mục 1

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI, BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 14. Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

1. Khi đầu tư xây dựng, chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng hoặc lập theo yêu cầu quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nội dung lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng phải phù hợp với yêu cầu của từng loại dự án theo quy định tại Điều 54, Điều 55 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 (sau đây gọi tắt là Luật số 62/2020/QH14) và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 15. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng (cơ quan chuyên môn về xây dựng không phải thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14)

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công: Cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định đối với các dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP: dự án nhóm A; dự án nhóm B do người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là cơ quan trung ương) quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên; dự án nhóm C thuộc chuyên ngành quản lý, do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (mà cơ quan chuyên môn về xây dựng này trực thuộc) quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư. Cụ thể theo chuyên ngành như sau:

a) Sở Xây dựng: Thẩm định đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng dân dụng; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và đường bộ trong đô thị (trừ đường quốc lộ qua đô thị và trừ dự án, công trình đầu tư xây dựng do Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh thẩm định theo quy định tại điểm đ khoản này);

b) Sở Giao thông vận tải: Thẩm định đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông (trừ dự án, công trình do Sở Xây dựng thẩm định theo quy định tại điểm a khoản này);

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thẩm định đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn;

d) Sở Công thương: Thẩm định đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp (trừ dự án, công trình do Sở Xây dựng thẩm định theo quy định tại điểm a khoản này và dự án, công trình đầu tư xây dựng do Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh thẩm định theo quy định tại điểm đ khoản này);

đ) Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh: Thẩm định các dự án, công trình công nghiệp đầu tư xây dựng trong các khu công nghiệp và Khu kinh tế (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình điện, công trình năng lượng, công trình năng lượng mới năng lượng tái tạo).

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công: Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 Điều này thẩm định các dự án từ nhóm B trở lên, dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP: dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án nhóm A; dự án nhóm B do người đứng đầu cơ quan trung ương, người đứng đầu tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước do Thủ tướng quyết định thành lập (sau đây gọi là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước) quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; dự án có công trình cấp đặc biệt, cấp I; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên; dự án nhóm C thuộc chuyên ngành quản lý, do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (mà cơ quan chuyên môn về xây dựng này trực thuộc) quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư.

3. Đối với dự án PPP: Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 Điều này thẩm định các dự án PPP được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP: dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; dự án do người đứng đầu cơ quan trung ương, Thủ trưởng cơ quan khác theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư phê duyệt dự án hoặc phân cấp, ủy quyền phê duyệt dự án; dự án có công trình cấp đặc biệt, cấp I; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác:

Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 Điều này thẩm định các dự án quy mô lớn (quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP), dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP: dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án nhóm A; dự án đầu tư xây dựng có công trình cấp đặc biệt, cấp I; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 tỉnh trở lên.

5. Đối với dự án có công năng phục vụ hỗn hợp: Thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng được xác định theo chuyên ngành quản lý quy định khoản 1 Điều này đối với công năng phục vụ của công trình chính của dự án hoặc công trình chính có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính.

6. Nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

7. Cơ quan chuyên môn về xây dựng được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định hoặc yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra các nội dung cần thiết làm cơ sở cho việc thẩm định.

Điều 16. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của người quyết định đầu tư (trừ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư: Các cơ quan: Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh chủ trì thẩm định theo lĩnh vực chuyên môn tương ứng được quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy định này.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư:

a) Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện, Phòng Quản lý đô thị của Thành phố chủ trì thẩm định các dự án đầu tư xây dựng (trừ các dự án đầu tư xây dựng quy định tại điểm b khoản này);

b) Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thẩm định các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư:

Tổ chức, cá nhân trực thuộc người quyết định đầu tư có năng lực phù hợp với tính chất, nội dung của dự án chủ trì tổ chức thẩm định theo quy định.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đó không có năng lực phù hợp với tính chất, nội dung của dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì thẩm định để gửi thông báo kết quả thẩm định cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức phê duyệt theo quy định.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư có yêu cầu thiết kế phòng chống mối: Cơ quan chủ trì thẩm định quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này gửi hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ cho ý kiến thẩm định (trừ công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định). Thời gian thẩm định hồ sơ chống mối tối đa là 05 ngày và hoàn thành trước 02 ngày làm việc của thời gian trả kết quả thủ tục hành chính đó).

5. Tổng hợp kết quả thẩm định, trình phê duyệt dự án đầu tư xây dựng:

a) Cơ quan chủ trì thẩm định quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư về sự phù hợp của tổng mức đầu tư, thời gian, tiến độ thực hiện dự án so với quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo thời gian thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư; tổng hợp kết quả thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Cơ quan chủ trì thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm lấy ý kiến của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện về sự phù hợp của tổng mức đầu tư, thời gian, tiến độ thực hiện dự án so với quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo thời gian thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư; tổng hợp kết quả thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

c) Tổ chức, cá nhân chuyên môn quản lý đầu tư công về xây dựng cấp xã tổng hợp kết quả thẩm định và các văn bản có liên quan, trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

6. Đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công còn lại, dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án sử dụng vốn khác. Người quyết định đầu tư giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án (khi không có cơ quan chuyên môn trực thuộc) làm cơ quan chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

7. Nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thực hiện theo Điều 57 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

8. Cơ quan thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định hoặc yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra các nội dung cần thiết làm cơ sở cho việc thẩm định.

9. Đối với dự án PPP được thẩm định theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 17. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ

1. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công: Sở Khoa học Công nghệ chủ trì thẩm định về công nghệ đối với dự án do Hội đồng nhân dân các cấp, Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý quyết định chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công: Sở Khoa học và công nghệ có ý kiến về công nghệ đối với dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ: Dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư, dự án nhóm A, nhóm B do người đứng đầu cơ quan Trung ương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng cấp đặc biệt, cấp I; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên; dự án do Bộ quyết định đầu tư.

3. Đối với dự án sử dụng vốn khác: Sở Khoa học và công nghệ có ý kiến về công nghệ đối với dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ: Dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án nhóm A; dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng cấp đặc biệt, cấp I; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên.

Điều 18. Thẩm quyền phê duyệt dự án

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, dự án PPP: Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng của doanh nghiệp có sử dụng vốn đầu tư của nhà nước: Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công (trừ dự án quy định tại khoản 2 Điều này) và dự án sử dụng vốn khác: Chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư xây dựng hoặc thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 2

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRIỂN KHAI SAU THIẾT KẾ CƠ SỞ

Điều 19. Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng

1. Đối với công trình xây dựng thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư công: Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy định này thẩm định bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình xây dựng được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ: Công trình thuộc dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP: dự án quan trọng quốc gia; dự án nhóm A; dự án nhóm B do người đứng đầu cơ quan trung ương quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền

quyết định đầu tư; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên; dự án nhóm C thuộc chuyên ngành quản lý, do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (mà cơ quan chuyên môn về xây dựng này trực thuộc) quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư.

2. Đối với công trình xây dựng thuộc dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công: Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy định này thẩm định bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình xây dựng thuộc dự án có quy mô từ nhóm B trở lên, dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích công đồng được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ: Các công trình thuộc dự án quy định điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP: dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án nhóm A; dự án nhóm B do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, người đứng đầu tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; dự án có công trình cấp đặc biệt, cấp I; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên; dự án nhóm C thuộc chuyên ngành quản lý, do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (mà cơ quan chuyên môn về xây dựng này trực thuộc) quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư.

3. Đối với dự án PPP: Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy định này thẩm định bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình xây dựng thuộc dự án PPP được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ: Các công trình thuộc dự án quy định điểm a khoản 3 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP: dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; dự án do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, cơ quan khác theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư phê duyệt dự án hoặc phân cấp, ủy quyền phê duyệt dự án; dự án có công trình cấp đặc biệt, cấp I; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên.

4. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác:

Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành quản lý quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy định này chỉ thẩm định công trình xây dựng thuộc dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được xây dựng tại khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn, trừ: Các công trình thuộc dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP: dự án có công trình cấp đặc biệt, cấp I; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 tỉnh trở lên.

5. Đối với dự án hỗn hợp gồm nhiều loại công trình khác nhau: Thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng được xác định theo chuyên ngành

quản lý quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy định này đối với công năng phục vụ của công trình chính của dự án hoặc công trình chính có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính.

Trường hợp dự án có nhiều công trình cùng loại với nhiều cấp khác nhau, cơ quan thẩm định là cơ quan có trách nhiệm thẩm định công trình có cấp cao nhất của dự án.

6. Nội dung thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 26 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

7. Danh mục công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp xác định theo quy định tại phụ lục VIII Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ; công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được xác định theo quy định tại phụ lục X Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

8. Trong quá trình thẩm định cơ quan chuyên môn về xây dựng được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

Điều 20. Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của Chủ đầu tư hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư và thẩm quyền phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

1. Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của Chủ đầu tư hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư:

a) Chủ đầu tư tổ chức thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư thẩm định (trong trường hợp người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định) theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 và khoản 25 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

b) Trong quá trình thẩm định chủ đầu tư hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

c) Đối với các công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng phải được tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật làm cơ sở cho việc thẩm định.

2. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở:

Chủ đầu tư có trách nhiệm tổng hợp kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng, văn bản của các cơ quan tổ chức có liên quan để làm cơ sở phê duyệt thiết kế.

Mục 3

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG VÀ TRẬT TỰ XÂY DỰNG

Điều 21. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi Giấy phép xây dựng

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng là cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi Giấy phép xây dựng do mình cấp đối với công trình thuộc đối tượng có yêu cầu phải cấp giấy phép xây dựng.

Trường hợp dự án có các công trình cấp khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng đối với công trình cấp cao nhất cấp Giấy phép xây dựng cho các công trình thuộc dự án đó.

2. Sở Xây dựng: Cấp Giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, trừ: Công trình thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng của Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh; công trình nhà ở riêng lẻ.

3. Ban quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh: Cấp Giấy phép xây dựng đối với các công trình trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh và các cụm công nghiệp trong Khu kinh tế; trừ công trình nhà ở.

4. Ủy ban nhân dân các huyện và Thành phố: Cấp Giấy phép xây dựng đối với các công trình cấp III, cấp IV ngoài các khu công nghiệp và công trình nhà ở riêng lẻ thuộc địa bàn quản lý.

5. Các cơ quan quản lý nhà nước về những lĩnh vực liên quan đến công trình xây dựng: Có trách nhiệm trả lời cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng những nội dung liên quan khi được đề nghị tham gia ý kiến.

6. Đối với công trình được cấp Giấy phép có thời hạn:

a) Khi hết thời hạn tồn tại của công trình ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn và cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định thu hồi đất, chủ đầu tư cam kết tự phá dỡ công trình, nếu không tự phá dỡ thì bị cưỡng chế và chịu mọi chi phí cho việc phá dỡ. Trường hợp quá thời hạn này mà quy hoạch xây dựng chưa thực hiện được, chủ đầu tư được tiếp tục sử dụng công trình cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định thu hồi đất. Việc hỗ trợ khi phá dỡ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Đối với công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn, khi hết thời hạn tồn tại của công trình ghi trong giấy phép xây dựng mà quy hoạch xây dựng có điều chỉnh kéo dài kế hoạch thực hiện thì cơ quan đã cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm thông báo về việc gia hạn thời gian tồn tại của công trình. Trường hợp chủ đầu tư tiếp tục có nhu cầu xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo thì thực hiện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn theo thời hạn của quy hoạch xây dựng điều chỉnh.

c) Đối với công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ thuộc trường hợp quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 94 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 và đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì không cấp giấy phép xây dựng có thời hạn cho việc xây dựng mới mà chỉ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn để sửa chữa, cải tạo.

Trường hợp sau 03 năm kể từ ngày công bố kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được công bố mà không điều chỉnh, hủy bỏ hoặc có điều chỉnh, hủy bỏ nhưng không công bố việc điều chỉnh, hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì người sử dụng đất được quyền đề nghị cấp giấy phép xây dựng có thời hạn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 94 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

Điều 22. Quản lý trật tự xây dựng

1. Sở Xây dựng:

- Chịu trách nhiệm và chỉ đạo Thanh tra Sở Xây dựng thường xuyên kiểm tra, phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm trật tự xây dựng đối với công trình, dự án xây dựng (ngoài khu công nghiệp, Khu kinh tế) thuộc trường hợp được miễn giấy phép xây dựng do các cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh; công trình, dự án xây dựng thuộc thẩm quyền, trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng theo phân cấp;

- Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý đối với các chủ đầu tư không tự giác tháo dỡ công trình xây dựng vi phạm theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (khi được giao) hoặc của Chánh thanh tra Sở Xây dựng;

- Tiếp nhận thông báo khởi công đối với công trình xây dựng do Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng, công trình xây dựng thuộc trường hợp được miễn giấy phép do các cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc các bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định thiết kế sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh:

- Chịu trách nhiệm về quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình, dự án xây dựng trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh và các cụm công nghiệp trong Khu kinh tế, thuộc trường hợp được miễn giấy phép xây dựng hoặc thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp;

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện cưỡng chế tháo dỡ công trình xây dựng vi phạm theo quyết định xử lý vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng vi phạm trên địa bàn quản lý;

- Tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng của các chủ đầu tư đối với các công trình, dự án xây dựng trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh và các cụm công nghiệp trong Khu kinh tế, thuộc trường hợp được miễn giấy phép xây dựng hoặc thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Chịu trách nhiệm về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý; trừ: Công trình, dự án thuộc thẩm quyền, trách nhiệm quản lý của Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp;

- Tổ chức thực hiện cưỡng chế tháo dỡ công trình xây dựng vi phạm theo thẩm quyền hoặc khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

- Tiếp nhận thông báo khởi công và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, kiểm tra, giám sát đối với công trình xây dựng trên địa bàn quản lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Chịu trách nhiệm về quản lý trật tự xây dựng các công trình xây dựng không phép xây dựng trên địa bàn quản lý trừ dự án, công trình thuộc thẩm quyền, trách nhiệm quản lý của Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp;

- Tổ chức thực hiện cưỡng chế tháo dỡ công trình xây dựng vi phạm trên địa bàn quản lý theo quy định pháp luật;

- Chủ trì giải quyết việc thỏa thuận bồi thường thiệt hại trong thi công xây dựng theo quy định Thông tư số 03/2018/TT-BXD ngày 24/4/2018 của Bộ Xây dựng (mà các bên không thỏa thuận được việc bồi thường theo quy định của pháp luật dân sự).

Chương IV

QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Ban hành định mức cho các công tác xây dựng đặc thù của địa phương.

3. Công bố đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Điều 24. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Xây dựng:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh;

b) Xin ý kiến Bộ Xây dựng về phương pháp, căn cứ xây dựng định mức, sự phù hợp của kết quả tính toán các thành phần hao phí trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức cho các công tác xây dựng đặc thù của địa phương;

c) Tổ chức rà soát, cập nhật định mức 03 năm một lần kể từ ngày định mức đặc thù địa phương được ban hành hoặc sớm hơn khi cần thiết;

d) Tổ chức xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh;

đ) Tổ chức xác định và công bố bảng giá nhân công, bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh theo quy định;

e) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh theo quy định;

f) Tổ chức xác định và công bố kịp thời chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn; Cho ý kiến về sự phù hợp của phương pháp xác định chỉ số giá, tính đúng đắn, hợp lý của việc xác định chỉ số giá đối với chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng của các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá do cơ quan có thẩm quyền công bố đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh;

g) Tổng hợp, cung cấp các định mức xây dựng đặc thù của địa phương; giá xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng, giá nhân công, giá máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn gửi về Bộ Xây dựng để cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu.

2. Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Công thương, Sở Giao thông vận tải):

a) Phối hợp với Sở Xây dựng, xây dựng các định mức xây dựng thuộc chuyên ngành mình quản lý chưa có trong hệ thống định mức do Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành; phối hợp trong việc thực hiện các công việc liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

b) Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình thuộc chuyên ngành mình quản lý.

3. Sở Tài chính:

Phối hợp với Sở Xây dựng xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh, phục vụ cho công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình trên địa bàn đầu tư bằng nguồn vốn của huyện và của xã.

2. Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Chương V

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 26. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh. Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý chất lượng công trình theo chuyên ngành và trên địa bàn như sau:

1. Sở Xây dựng: Quản lý nhà nước về chất lượng các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng dân dụng; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và đường bộ trong đô thị (trừ đường quốc lộ qua đô thị và dự án, công trình do Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh quản lý);

2. Sở Giao thông vận tải: Quản lý nhà nước về chất lượng các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông (trừ công trình do Sở Xây dựng quản lý quy định tại khoản 1 Điều này);

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quản lý nhà nước về chất lượng các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn;

4. Sở Công thương: Quản lý nhà nước về chất lượng các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp (trừ công trình do Sở Xây dựng quản lý quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều này);

5. Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh: Quản lý nhà nước về chất lượng các công trình thuộc dự án, công trình được đầu tư xây dựng trong các khu công nghiệp của tỉnh đối với công trình công nghiệp;

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện: Quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn quản lý (trừ công trình do các sở và Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh quản lý).

Điều 27. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Sở Xây dựng là cơ quan chủ trì giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh, thực hiện các việc sau:

1. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

3. Kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng và chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn.

4. Phối hợp với Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành.

5. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý quy định tại Điều 15 Quy định này.

6. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng đối với công trình xây dựng do Sở quản lý theo các nội dung quy định tại Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

7. Kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình xây dựng và đánh giá sự an toàn chịu lực và vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng đối với công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý.

8. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức giải quyết sự cố công trình xây dựng, sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố theo quy định tại Điều 45, 46, 48, 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình sự cố trên địa bàn (trừ khoản 1, Điều 29 quy định này).

9. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận kết quả đánh giá an toàn công trình thuộc phạm vi được giao quản lý theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

10. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ, đột xuất về việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

11. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp và báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn định kỳ hằng năm và đột xuất; báo cáo danh sách các nhà thầu vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình khi tham gia các hoạt động xây dựng trên địa bàn.

Điều 28. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình chuyên ngành và chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn.

2. Thực hiện quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 9 Điều 27 Quy định này đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc phạm vi được giao quản lý của các Sở, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh.

3. Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức giám định công trình xây dựng chuyên ngành khi được yêu cầu và tổ chức giải quyết sự cố công trình xây dựng, sự cố gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng đối với công trình xây dựng chuyên ngành; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành do Sở, Ban quản lý định kỳ hằng năm và đột xuất.

Điều 29. Ủy ban nhân dân cấp huyện, phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quản lý nhà nước về xây dựng theo quy định; giao phòng Kinh tế Hạ tầng, phòng Quản lý Đô thị là đầu mối thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn; phân công nhiệm vụ cho các phòng có chức năng quản lý xây dựng thực hiện các công việc quy định từ điểm a đến điểm g khoản 2 Điều này.

b) Chủ trì giải quyết đối với sự cố công trình xây dựng cấp III và cấp II đối với công trình nhà ở riêng lẻ trên địa bàn quản lý theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 45 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

b) Kiểm tra định kỳ, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư và cấp Giấy phép xây dựng trên địa bàn cấp huyện.

c) Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình xây dựng và đánh giá sự an toàn chịu lực và vận hành công trình trong quá trình khai thác.

d) Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu.

đ) Thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng đối với dự án, công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản lý theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 16 Quy định này.

e) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng đối với công trình do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư xây dựng theo các nội dung

quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; mẫu Thông báo theo quy định tại Mẫu số 3 Thông tư số 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019.

f) Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết sự cố công trình xây dựng trên địa bàn hành chính quản lý theo khoản 1 Điều này, báo cáo sự cố theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

g) Tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Xây dựng định kỳ hằng năm, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

Điều 30. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng xây dựng nhà ở riêng lẻ

1. Sở Xây dựng: Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng nhà ở riêng lẻ.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện: Có trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng nhà ở riêng lẻ trên địa bàn quản lý; hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng nhà ở riêng lẻ trên địa bàn quản lý; xử lý những sai sót được phát hiện trong quá trình kiểm tra.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã: Có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác quản lý chất lượng nhà ở riêng lẻ trên địa bàn quản lý, kịp thời phản ánh và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về những vi phạm (nếu có).

4. Chủ đầu tư, hộ gia đình: Chịu trách nhiệm quản lý nhà ở riêng lẻ về thiết kế, thi công, chất lượng, an toàn công trình theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan triển khai thực hiện Quy định này.

2. Các sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố có trách nhiệm triển khai phổ biến Quy định này đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư xây dựng thuộc lĩnh vực và trên địa bàn quản lý và định kỳ 01 năm tổng hợp gửi Sở Xây dựng kết quả thực hiện công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh thuộc lĩnh vực được giao quản lý.

Điều 32. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các nội dung khác không quy định trong Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành; trường hợp các quy định viên

viện dẫn trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các quy định đó.

2. Quy định về xử lý chuyển tiếp được thực hiện theo quy định xử lý chuyển tiếp tại các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quy định này; đối với các đề án quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng đã được thẩm định, phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định thì không phải thẩm định, phê duyệt lại theo Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.